

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 5 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Trong những tháng đầu năm, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, bất ổn, thị trường xuất khẩu thu hẹp, tác động tiêu cực đến cả nước nói chung, tỉnh Bình Phước nói riêng; song các cấp, các ngành trong tỉnh tiếp tục tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết Đại hội đảng các cấp, các nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và đã được những kết quả tích cực, tạo tiền đề, động lực để tỉnh hoàn thành kế hoạch của cả năm 2023.

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong tháng vẫn tiếp tục ổn định và tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực: chỉ số sản xuất công nghiệp, hoạt động bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ; công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển doanh nghiệp có nhiều khởi sắc; chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô; Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả; tai nạn giao thông giảm số vụ, hạn chế số người bị thương.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại số liệu kinh tế - xã hội 4 tháng đầu năm 2023, ước tính kết quả sản xuất kinh doanh tháng 5 năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 như sau:

#### I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung xuống giống vụ mùa, chuẩn bị thu hoạch lúa, cây màu vụ Đông Xuân và bảo vệ, phát triển đàn gia súc, gia cầm.*

##### 1.1. Nông nghiệp

Ước tính vụ Đông xuân năm 2022-2023 toàn tỉnh gieo trồng được 5.645 ha, giảm 4,43% (-262 ha) so với vụ Đông xuân năm 2021-2022, trong đó cây lúa gieo trồng được 2.821 ha, tăng 0,18% (+5 ha). Năng suất, sản lượng các loại cây hàng năm vụ Đông xuân tương đối ổn định.

Trong tháng 5 bà con nông dân tiếp tục xuống giống các loại cây hàng năm vụ mùa, ước tính gieo trồng được 4.637 ha (-199 ha) so với cùng kỳ năm trước; lũy kế gieo trồng được 4.962 ha (-218 ha), trong đó: Cây lúa gieo trồng được 808 ha, tăng 0,87% (+7 ha); cây bắp 433 ha; cây khoai mì được 3.528 ha, giảm 5,14% (-191 ha); cây mía 30 ha, giảm 9,09% (-3 ha); cây đậu phộng (lạc) 43 ha, giảm 30,65% (-

19 ha). Nhìn chung năm nay có nắng hạn nhưng tiến độ gieo trồng các loại cây vụ mùa năm 2023 vẫn đảm bảo theo kế hoạch.

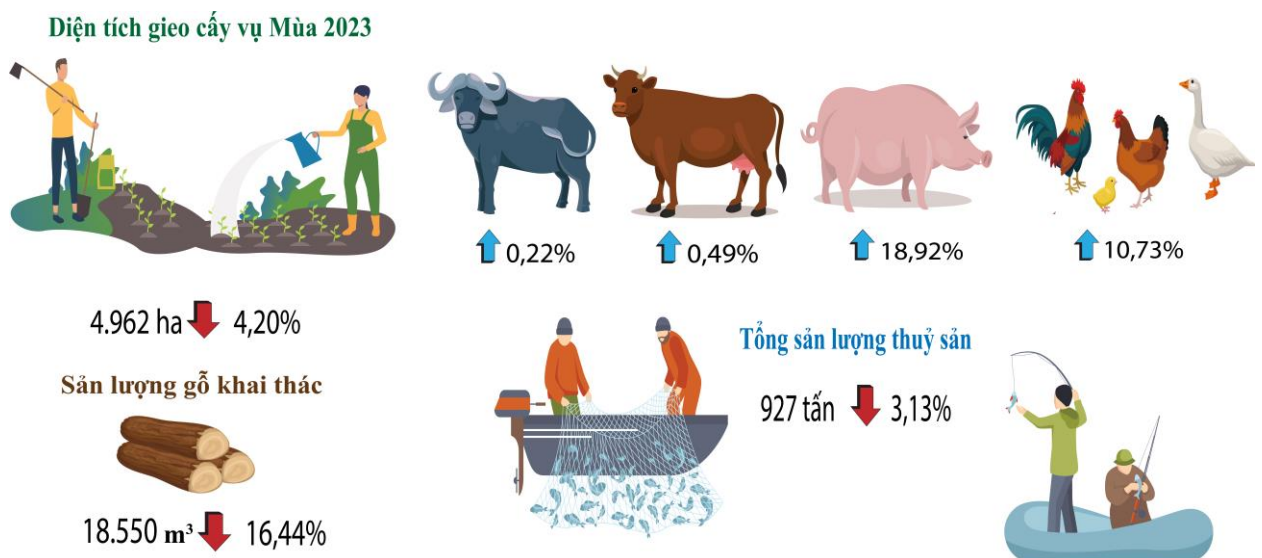
Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển tương đối ổn định, trong tháng 5 cây điều và cây tiêu đã thu hoạch xong, cây cao su đã vào mùa khai thác. Ước tính cây lâu năm hiện có 439.177 ha (-827 ha) so với cùng kỳ, trong đó: Cây xoài hiện có 403 ha (-2 ha), sản lượng ước đạt 476 tấn (+24 tấn); cây chuối hiện có 1.590 ha (+8 ha), sản lượng ước đạt 10.525 tấn (+352 tấn); cây cam hiện có 440 ha (-5 ha), sản lượng ước đạt 564 tấn (-36 tấn); cây bưởi hiện có 1.450 ha (-8 ha), sản lượng ước đạt 2.324 tấn (+36 tấn) ... Các loại cây ăn trái đã vào mùa thu hoạch năng suất, sản lượng các loại cây nhìn chung ổn định.

Cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh như cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê với tổng diện tích hiện có 425.234 ha, chiếm 96,50% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh, chia ra: Cây điều hiện có 152.100 ha, sản lượng ước đạt 199.150 tấn (+27.274 tấn) so với cùng kỳ; Cây hồ tiêu hiện có 13.550 ha, sản lượng ước đạt 23.540 tấn (-2.570 tấn). Cây cao su hiện có 245.100 ha, sản lượng ước đạt 27.890 tấn (+760 tấn), lũy kế đến tháng 5 sản lượng thu được ước đạt 97.607 tấn (+2.672 tấn) so với cùng kỳ. Cây cà phê hiện có 13.880 ha.

Diện tích cũng như năng suất tiêu năm nay giảm nguyên nhân chính là do cây tiêu bị chết nhiều, Bên cạnh đó giá phân bón tăng cao nên việc đầu tư vào các vườn cây thấp hơn. Năng suất điều năm nay dự ước tăng là do năm nay mưa trái mùa ít hơn năm 2022.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 5/2023 như sau: Giá rau ăn lá khoảng 10.000 - 18.000 đồng/kg; rau ăn quả các loại 12.000 - 19.000 đồng/kg; cam, quýt khoảng 12.000 - 18.000 đồng/kg; bưởi khoảng 18.000 - 22.000 đồng/kg; Chuối từ 10.000-13.000 đồng/kg; Mủ cao su sơ chế 27.738 đồng/kg, cà phê nhân 42.583 đồng/kg, hạt điều khô 32.557 đồng/kg, hạt tiêu khô 72.770 đồng/kg.

### Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 5 năm 2023



Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

- Chăn nuôi:

Tháng 5 năm 2023, tình hình phát triển đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định. Ước tính đến ngày 15/5/2023 ước tính tổng đàn trâu hiện có 13.450 con (+30 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng ước 2.353 con (+11 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 546 tấn (+7 tấn). Đàn bò hiện có 40.120 con (+195 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng đạt 7.038 con (+29 con); sản lượng xuất chuồng đạt 1.239 tấn (-2 tấn). Đàn lợn hiện có 1.950.600 con (+310.280 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng đạt 1.019.300 con (+278.318 con); sản lượng xuất chuồng đạt 99.891 tấn (+28.064 tấn).

Đàn gia cầm hiện có 9.980 ngàn con (+967 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng đạt 34.082 tấn (+10.326 tấn); sản lượng trứng ước đạt 161.500 ngàn quả (+58.494 ngàn quả). Trong đó đàn gà hiện có 9.637 ngàn con (+1.074 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng đạt 32.736 tấn (+10.405 tấn); sản lượng trứng ước đạt 158.125 ngàn quả (+56.149 ngàn quả).

Tình hình chăn nuôi của tỉnh Bình Phước tăng mạnh trên đàn lợn và đàn gia cầm nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng diện tích chăn nuôi, tăng qui mô đàn cũng như việc các trang trại từ tỉnh Đồng Nai, Bình Dương dịch chuyển về Bình Phước nuôi nhiều.

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc và gia cầm trong tháng 5/2023 đang là thời điểm giao mùa (từ mùa khô chuyển qua mùa mưa) các loại dịch bệnh trên đàn gia súc và gia cầm dễ phát sinh, tuy nhiên ngành thú y đã tích cực tuyên truyền cách phòng bệnh do vậy trong tháng tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác ổn định không có dịch bệnh lớn xảy ra.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra trên toàn bộ diện tích rừng tại các khu vực trọng điểm, ngăn chặn các vụ chặt phá cây rừng, lấn chiếm đất rừng và vận chuyển lâm sản trái phép. Triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô và đôn đốc các chủ rừng triển khai phương án phòng cháy chữa cháy rừng; kết quả trong tháng trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra.

Trong tháng 5 các đơn vị được giao trồng rừng đang xử lý thực bì, cày đất để chuẩn bị trồng mới cây lâm nghiệp. Tháng 5 toàn tỉnh ước tính khai thác được 3.710 m<sup>3</sup> gỗ (-730 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ, lũy kế gỗ khai thác ước đạt 18.550 m<sup>3</sup> gỗ (-3.650 m<sup>3</sup>); lượng củi tận thu ước đạt 5.400 Ste (-1.050 Ste). Khai thác gỗ và củi giảm so với cùng kỳ nguyên nhân chính là do Công ty Hải Vương năm nay có kế hoạch giảm khai thác từ rừng trồng.

### **1.3. Thủy sản**

Toàn tỉnh duy trì 1.198 diện tích nuôi trồng thủy sản, tháng 5 toàn tỉnh ước thu hoạch được 202 tấn (-3 tấn) so với cùng kỳ, lũy kế sản lượng thủy sản thu được

927 tấn (-30 tấn), chia ra: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 26 tấn (-1 tấn), lũy kế sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên được 134 tấn (-3 tấn); sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 176 tấn (-2 tấn), lũy kế sản lượng thủy sản nuôi trồng thu được 793 tấn (-27 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa ít nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

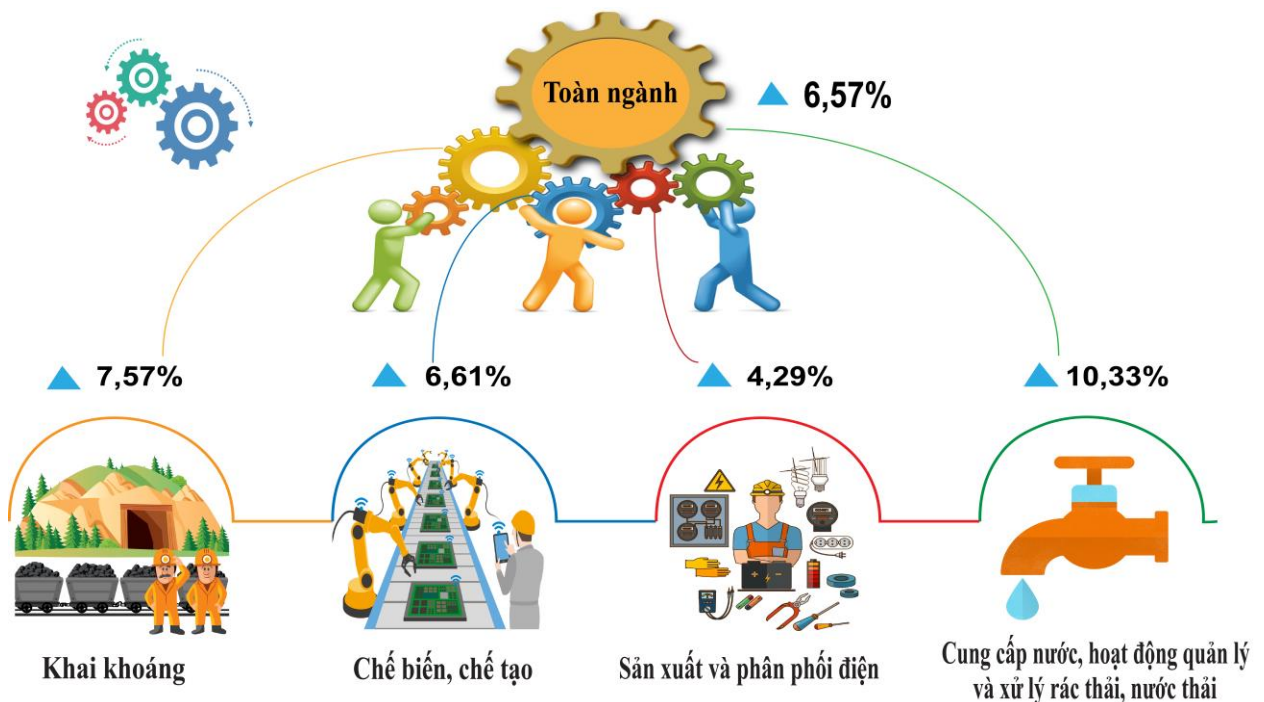
## 2. Sản xuất công nghiệp

*Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã quyết liệt triển khai và thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.*

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 5 ước tính tăng 2,99% so với tháng trước và tăng 7,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng tăng 6,80% và tăng 9,21%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,87% và tăng 7,43%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 5,26% và tăng 0,41%; Cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 2,69% và tăng 7,27%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng tăng 7,57%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,61%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 4,29%; Cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 10,33%.

**Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng năm 2023**



Một số ngành cấp II đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 1,01 lần; Sản xuất kim loại tăng 20,02%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,82%; Sản xuất đồ uống tăng 1,72%. Bên cạnh đó có một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 47,53%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 40,13%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 30,15%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 20,11%; Sản xuất trang phục giảm 19,40%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa tăng 1,01 lần; Chì chưa gia công tăng 43,24%; Thức ăn cho gia cầm tăng 18,49%; Hạt điều khô tăng 15,77%; Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) tăng 6,60%. Bên cạnh đó, có một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giảm mạnh so với cùng kỳ: Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 72,50%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 60,66%; Thiết bị tín hiệu âm thanh khác giảm 47,53%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại giảm 39,58%...

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 5 ước tính tăng 3,79% so với tháng trước và giảm 7,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 9,01%, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 5,05%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 44,65%; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3,09%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2023 tăng 1,99% so với tháng trước, giảm 59,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất trang phục giảm 81,69%; Sản xuất xe có động cơ giảm 64,02%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 57,44%...

### **3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ**

*Tình hình thương mại dịch vụ tháng 5/2023 của tỉnh Bình Phước tiếp tục ổn định phát triển trên nhiều mặt, hoạt động giao thương buôn bán trao đổi, sức tiêu thụ nhiều, nguồn cung hàng hóa ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút sức mua của người dân tăng lên kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.*

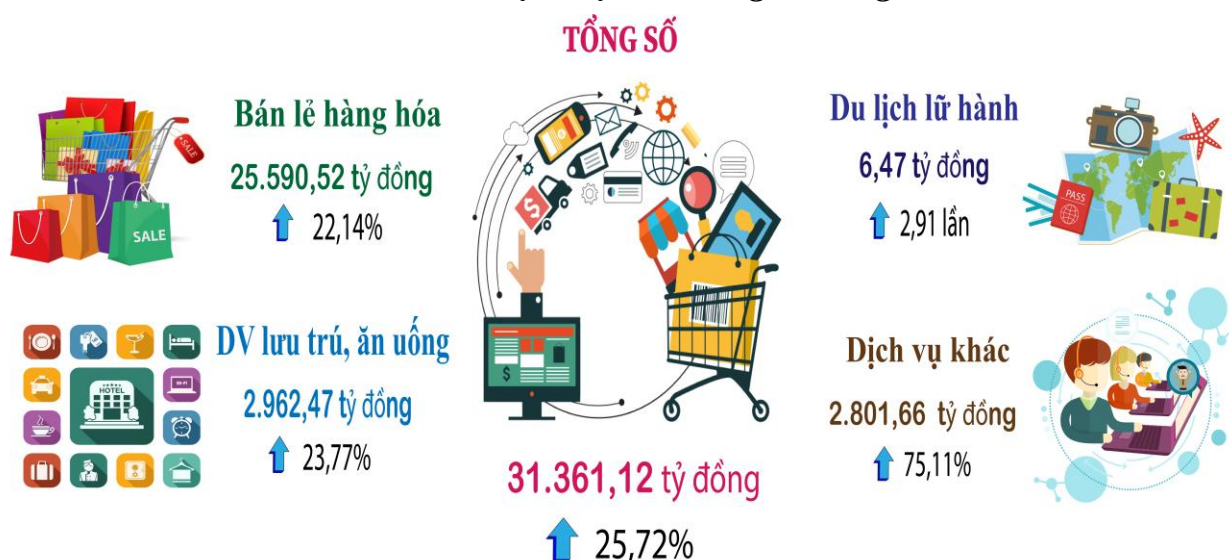
#### **3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2023 ước tính đạt 6.409,72 tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 20,80% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.217,17 tỷ đồng, tăng 1,20%, tăng 17,67%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 598,52 tỷ đồng, tăng 0,91%, tăng 17,16%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 1,31 tỷ đồng, tăng 0,83%, tăng 80,41% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 592,73 tỷ đồng, tăng 0,66%, tăng 64,33% so cùng kỳ.

Lũy kế 5 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 31.361,12 tỷ đồng, tăng 25,72% so với cùng kỳ năm trước. Xét

theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 25.590,52 tỷ đồng, chiếm 81,60% tổng số, tăng 22,14% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.962,47 tỷ đồng, chiếm 9,45% tổng số, tăng 23,77% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 6,47 tỷ đồng, chiếm 0,02% tổng số, tăng 291,11% so cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 2.801,66 tỷ đồng, chiếm 8,93% tổng số, tăng 75,11% so cùng kỳ.

**Hình 3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng 2023**



### 3.2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, lạm phát vẫn còn ở mức cao tại nhiều quốc gia, thị trường biến động, các chính sách của các nền kinh tế lớn được điều chỉnh và sự gia tăng bảo hộ thương mại của các nước nhập khẩu dẫn tới sản xuất, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, Trong nước, các doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn do đơn đặt hàng giảm, trong tiêu thụ sản phẩm và cạnh tranh thị trường.

Kim ngạch xuất khẩu: Tháng 5/2023 ước đạt 302 triệu USD, giảm 3,58% so với tháng trước và giảm 19,53% so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1.482,4 triệu USD, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 35,7% so với kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu: tháng 5/2023 ước đạt 232,08 triệu USD, tăng 8,86% so với tháng trước và tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023 đạt 906,56 triệu USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 40,7% so với kế hoạch năm 2022.

### 3.3. Giao thông vận tải

Ngành vận tải hàng hóa của tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Việc giá xăng dầu biến động nhiều trong thời gian qua đã ảnh hưởng tới giá cả và sản lượng của ngành vận tải. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 5/2022 ước đạt 226,75 tỷ đồng, tăng 2,73% so với tháng trước, tăng 77,45% so với cùng kỳ. Luỹ

kế 5 tháng doanh thu ước đạt 1.095,95 tỷ đồng, tăng 81,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

**Vận tải hành khách:** Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 584,19 ngàn hành khách, tăng 2,32% so với tháng trước và tăng 141,06% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 124,86 triệu hành khách.km, tăng 2,24% và tăng 96,68%; doanh thu ước tính đạt 130,03 tỷ đồng, tăng 2,24% và tăng 178,81%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 2.850,41 ngàn lượt hành khách, tăng 189,97% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 598,13 triệu lượt hành khách.km, tăng 120,61%; doanh thu đạt 635,57 tỷ đồng, tăng 192,20%.

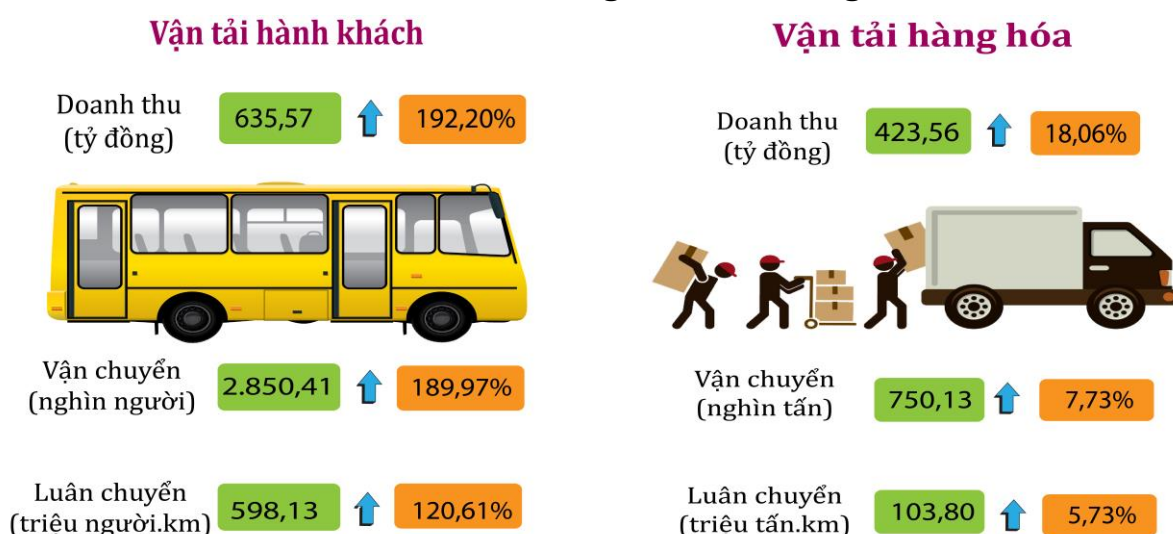
**Vận tải hàng hóa:** Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 158,63 ngàn tấn, tăng 3,49% so với tháng trước và tăng 14,44% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 21,73 triệu tấn.km, tăng 3,45% và tăng 9,92%; doanh thu ước tính đạt 88,52 tỷ đồng, tăng 3,45% và tăng 16,92%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 750,13 ngàn tấn, tăng 7,73% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 103,80 triệu tấn.km, tăng 5,73%; doanh thu đạt 423,56 tỷ đồng, tăng 18,06%.

**Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát:** Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,31 tỷ đồng, tăng 2,51% so với tháng trước và tăng 32,42% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 4,89 tỷ đồng, tăng 3,02% so với tháng trước và tăng 66,87% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 15,30 tỷ đồng, tăng 26,20% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 21,52 tỷ đồng, tăng 50,66% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3.3.1 Hoạt động vận tải 5 tháng năm 2023**



Nguyên nhân sản lượng vận tải hàng hóa tháng này tăng là do quá trình sản xuất kinh doanh mua bán các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt và tiêu dùng của người dân tăng, trong khi hoạt động vận tải đường bộ ngày càng được đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối thuận tiện giữa các tỉnh thành dẫn tới doanh thu tăng nhiều so với cùng kỳ của năm trước.

## II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Chỉ số giá, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá xăng dầu, gas trong nước điều chỉnh theo giá thế giới, giá thuê nhà tăng do nhu cầu của người dân tăng cao là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 tăng 0,30% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 5 năm 2023 tăng 2,19% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,15%. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,80% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,30% của CPI tháng 05/2023 so với tháng trước, có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

- Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* có mức tăng cao nhất, tăng 3,54% chủ yếu giá nhà ở thuê tăng 5,59% do xu hướng đô thị hoá ngày càng cao nên dân nhập cư vào trung tâm nhiều dẫn đến nhu cầu thuê nhà ở, nhà trọ cũng gia tăng và thị trường cho thuê trở nên sôi động hơn. Bên cạnh đó, giá điện sinh hoạt tăng 2,84% so với tháng trước do ảnh hưởng của tình trạng El Nino nắng nóng cực đại kéo dài liên tục nên việc người dân sử dụng điện cho các thiết bị tiêu tốn điện năng như máy lạnh, máy quạt là rất nhiều, từ đó làm cho sản lượng điện tiêu thụ tăng cao, giá thành cho điện cũng tăng do sản lượng điện vượt ngưỡng tăng. Giá gas tăng 0,51% do ảnh hưởng bởi giá gas thế giới tháng 5 ở mức 555 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với tháng trước.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,35% do giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,84%, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,51% do chi phí vận chuyển, chi phí nhân công, nhu cầu tăng.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,65%, trong đó giá thuốc hút tăng 1,48% do chi phí nguyên liệu chế biến tăng.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,15%, trong đó mặt hàng lương thực trong tháng có giá gạo tăng là chủ yếu (+0,16%), do thời tiết khắc nghiệt, năng suất lúa giảm mạnh, lượng xuất bán của hộ dân ra thị trường thấp, đẩy giá lúa tăng hơn nhiều so với các vụ trước. Bên cạnh đó, một số mặt hàng thực phẩm tăng chủ yếu tập trung một số mặt hàng như: Giá thịt gia súc tăng 0,49% (trong đó thịt lợn tăng 0,89%); Giá thịt gia cầm tăng 1,50% do chi phí chăn nuôi tăng.

+ *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,08%.

+ *Nhóm bưu chính viễn thông* tăng 0,05%.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,03% chủ yếu do thời tiết giao mùa, điều kiện thuận lợi cho vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, gây ra một số bệnh về đường hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch tăng.



+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,01% do giá nguyên liệu đầu vào để sản xuất tăng (Trong đó đồ điện tăng 1,44%).

- Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

+ *Nhóm giao thông* giảm 3,47% chủ yếu do giá xăng, dầu điều chỉnh giảm vào ngày 4/5/2023, 11/5/2023 và 22/5/2023. Ở chiều ngược lại, giá phụ tùng tăng 0,01%; dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,15% nguyên nhân do chi phí nguyên liệu, nhân công tăng.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,06% chủ yếu ở mặt hàng giày dép giảm 0,35% do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm.

+ *Nhóm giáo dục* giảm 0,05% chủ yếu ở giá văn phòng phẩm giảm 0,3% do kết thúc năm học nhu cầu mua sắm giảm.

**Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2023**



Trong 5 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 22,25%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,41%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,32%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,22%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,93%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,81%; Nhóm giáo dục tăng 1,57%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,10%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,09%... Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 5 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông giảm 3,64%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,48%.

**Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Tình hình lạm phát đang kiểm soát ở mức ổn định tại Mỹ, kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ nâng lãi suất trong thời gian tới, dự kiến giá vàng thế giới và trong nước tiếp tục tăng trong thời gian tới trước. Tính đến ngày 23/5/2023, giá vàng tăng 1,31% so với tháng trước; tăng 3,61% so với tháng 12/2022; tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng giảm 0,23%.

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** Giá USD lao dốc trên thị trường quốc tế khi nhà đầu tư lo ngại về kinh tế Mỹ suy yếu. Điều này cũng giúp giá USD trong nước tiếp tục đi xuống. Tại thị trường trong nước giá bình quân đồng USD ở thị trường tự do đến

ngày 23/5/2023 ở mức 23.636 VND/USD, giảm 0,04% so với tháng trước, giảm 2,16% so với tháng 12/2022 và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,26% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

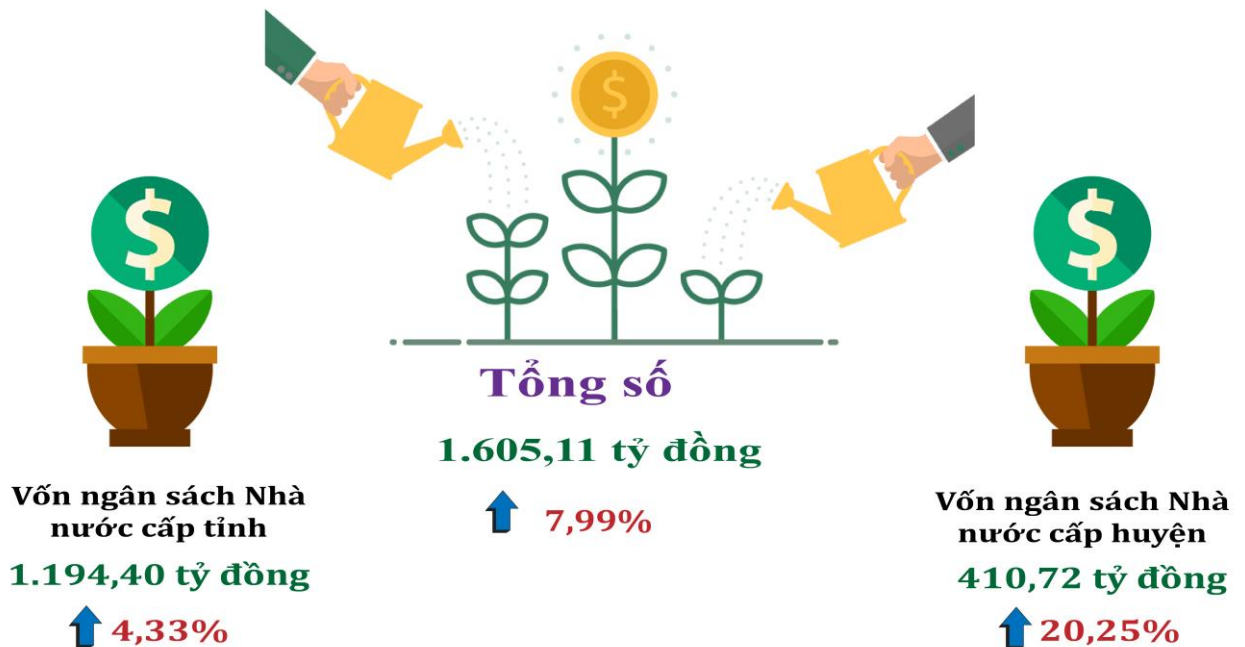
## 2. Đầu tư, xây dựng

Trên cơ sở kế thừa những kết quả đạt được, trong năm 2023 tỉnh vẫn “mở luồng xanh” cho đầu tư công, tập trung đầu tư, nâng cấp các công trình trọng điểm trên địa bàn, kết cấu hạ tầng tiếp tục được khơi thông, tạo sự thông thoáng để thu hút đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 ước tính ước đạt 441,22 tỷ đồng, tăng 7,36% so với tháng trước và giảm 3,18% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 343,07 tỷ đồng, tăng 9,47% và giảm 4,30%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 98,15 tỷ đồng, tăng 0,57% và tăng 0,93%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn thực hiện đạt 1.605,11 tỷ đồng, tăng 7,99% so với cùng kỳ năm trước và bằng 27,89% kế hoạch năm 2023. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 1.194,40 tỷ đồng, tăng 4,33% so với cùng kỳ năm trước và đạt 30,27% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 410,72 tỷ đồng, tăng 20,25% và đạt 22,70%.

**Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 5 tháng năm 2023**



Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp); Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ đốc Cùi Chỏ qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C); Xây dựng mương thoát

nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng; Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)... Các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Bình Phước, góp phần kết nối các vùng trong tỉnh với các vùng lân cận được thông suốt, đồng thời thu hút được nguồn lực đầu tư mạnh từ bên ngoài vào đầu tư tại tỉnh.

### \* **Tình hình doanh nghiệp**

*Về phát triển doanh nghiệp:* Trong tháng 5/2023 có 53 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 632,18 tỷ đồng; có 28 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, có 11 doanh nghiệp đăng ký giải thể, 22 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, có 413 doanh nghiệp đăng ký thành lập, với số vốn đăng ký là 4.847,456 tỷ đồng; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại là 188 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký giải thể là 49 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng là 261 hồ sơ.

Lũy kế số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 11.085 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 191.651,75 tỷ đồng.

*Đầu tư nước ngoài (FDI):* Tháng 5/2023 thu hút 02 dự án với số vốn đăng ký 525 triệu USD. Điều chỉnh 12 dự án, trong đó điều chỉnh tăng vốn 03 dự án với tổng vốn điều chỉnh tăng là 9,530 triệu USD; Điều chỉnh giảm vốn 02 dự án với tổng vốn điều chỉnh giảm là 20,960 triệu USD. Lũy kế 5 tháng đầu năm đã thu hút được 11 dự án, với số vốn 566,49 triệu USD. Điều chỉnh 69 dự án, trong đó điều chỉnh tăng vốn cho 19 dự án với số vốn tăng là 37,137 triệu USD, điều chỉnh giảm vốn 02 dự án với tổng vốn điều chỉnh giảm là 20,960 triệu USD.

Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 377 dự án với số vốn đầu tư là 4.030,29 triệu USD.

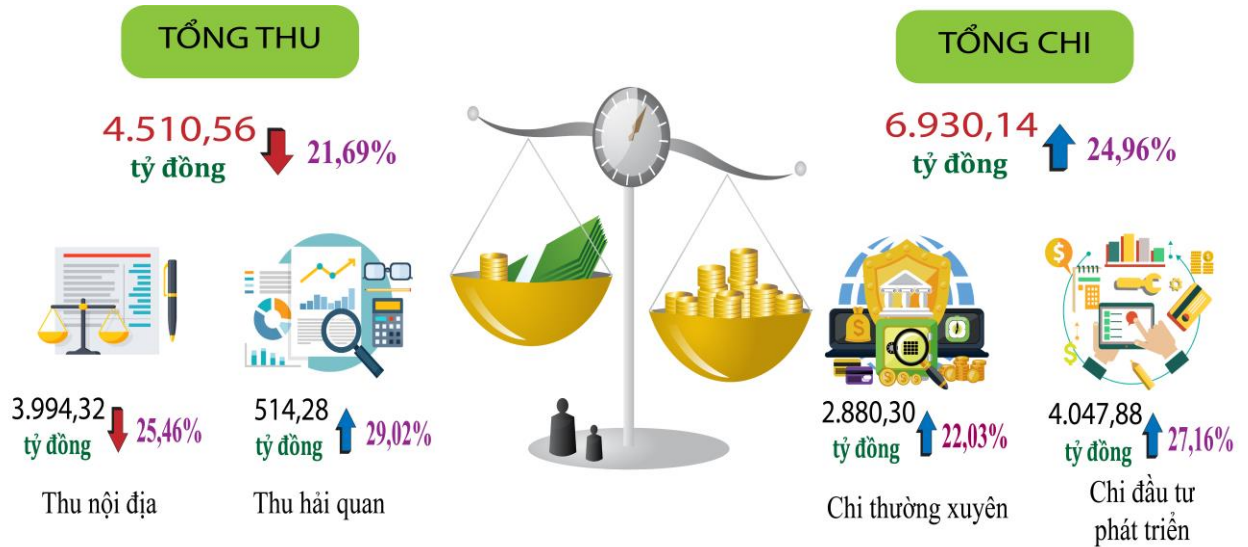
*Về thu hút đầu tư trong nước:* Trong tháng 5/2023 không cấp mới dự án đầu tư trong nước. Lũy kế 5 tháng năm 2023 cấp mới 11 dự án với tổng số vốn cấp mới là 1.855 tỷ đồng. Điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 15 dự án, trong đó điều chỉnh tăng vốn cho 06 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 876,666 tỷ đồng, chấm dứt hoạt động 01 dự án, thu hồi 01 dự án với số vốn giảm 76,408 tỷ đồng.

## **3. Tài chính, ngân hàng**

### **3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 4.510,56 tỷ đồng, đạt 27,96% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 21,69% cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 418,67 tỷ đồng, đạt 35,78% so với dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 21% so với cùng kỳ; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 1.098,42 tỷ đồng, đạt 40,38% và tăng 44,27%; Thu tiền sử dụng đất là 733,16 tỷ đồng, đạt 13,31% và giảm 45,01%.

Nhìn chung hoạt động thu ngân sách đạt tỷ lệ còn thấp, nhất là thu đầu giá quyền sử dụng đất có khó khăn do thị trường bất động sản trầm lắng; công tác giải phóng mặt bằng chưa đảm bảo.

**Hình 3.1.1 Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 5 tháng năm 2023**

### 3.2. Chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện là 6.930,14 tỷ đồng, đạt 38,63% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 24,96% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 4.047,88 tỷ đồng, đạt 67,24% dự toán và tăng 27,16% so cùng kỳ; chi thường xuyên là 2.880,30 tỷ đồng, đạt 29,35% và tăng 22,03%.

### 3.2. Ngân hàng

Đến nay, trên địa bàn có 20 chi nhánh của 19 ngân hàng thương mại cổ phần với 47 phòng giao dịch; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có 18 chi nhánh và 11 phòng giao dịch (trong đó có 02 Chi nhánh cấp 1); Ngân hàng Chính sách Xã hội có 01 chi nhánh và các phòng giao dịch tại các huyện, thị, các điểm giao dịch tại các xã, phường, thị trấn; 04 Quỹ tín dụng nhân dân. Các ngân hàng trên địa bàn giảm chi phí hoạt động để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất-kinh doanh.

*Diễn biến thị trường tiền tệ:* Mặt bằng lãi suất ổn định, nhiều NHTM đã điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi với mức giảm 0,1-0,5%/năm, lãi suất cho vay bình quân là 9,56%/năm, giảm 0,41%/năm so với cuối năm 2022.

*Huy động vốn:* Trong thời gian qua, những khó khăn, hạn chế kinh tế trong nước nói chung và của tỉnh Bình Phước nói riêng đã ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của các TCTD trên địa bàn: tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi tổ chức kinh tế là 02 thành phần chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 97,67%) trên tổng huy động vốn trên địa bàn trong những tháng qua liên tục giảm so với cuối năm 2022.

Tính đến 30/4/2023 đạt 50.449 tỷ đồng, giảm 0,12% so với tháng trước, giảm 4,33% so với 31/12/2022. Huy động vốn đến 31/5/2023 ước đạt 51.000 tỷ đồng, giảm 1.735 tỷ đồng, giảm 3,29% so với cuối năm 2022. Trong đó: vốn huy động bằng Việt Nam đồng chiếm tỷ trọng lớn 98,82%, vốn huy động bằng ngoại tệ chỉ chiếm 1,18% trên huy động vốn toàn địa bàn.

*Hoạt động tín dụng:* Dự nợ tín dụng đến 30/4/2023 đạt 116.695 tỷ đồng, tăng 2,04% so với tháng trước, tăng 8,92% so với 31/12/2022. Đến 31/5/2023, dự nợ tín

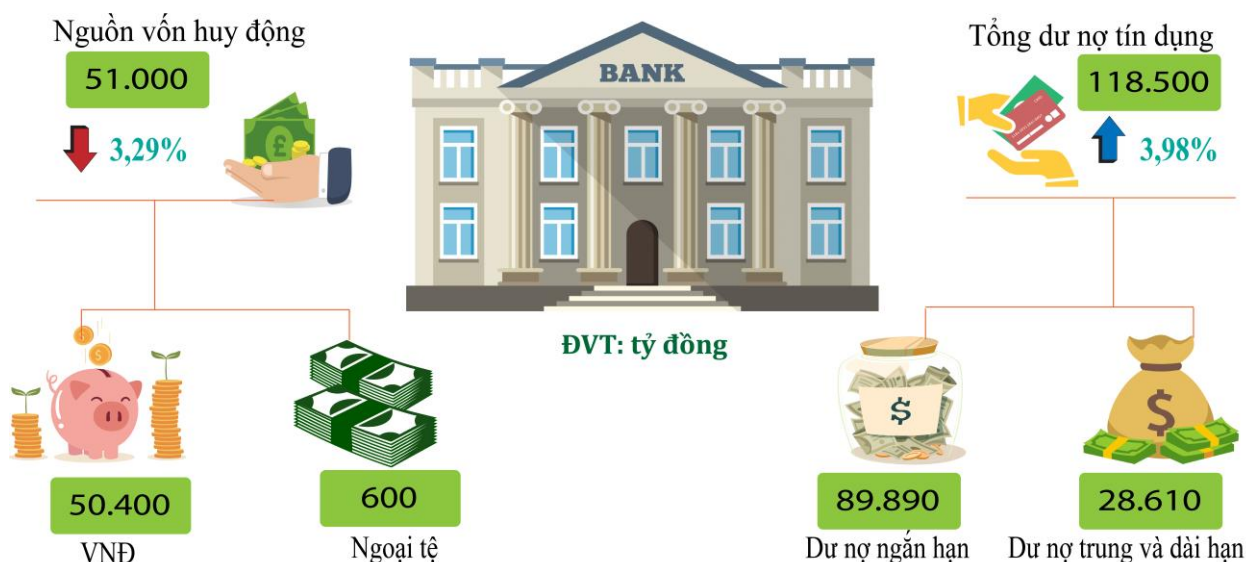
dụng ước đạt 118.500 tỷ đồng, tăng 11.363 tỷ đồng, tăng 10,61% so với cuối năm 2022. Trong đó: dư nợ bằng Việt Nam đồng chiếm 92,32%, dư nợ bằng ngoại tệ chiếm 7,68%; Dư nợ ngắn hạn chiếm 75,85%, dư nợ trung, dài hạn chiếm 24,15% so với tổng dư nợ cho vay.

**Chất lượng tín dụng:** Các TCTD trên địa bàn đã áp dụng nhiều biện pháp xử lý nợ xấu hiệu quả cùng với đó thực hiện tốt công tác phòng ngừa nợ xấu mới phát sinh từ khâu xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao hiệu quả thẩm định, kiểm soát sử dụng vốn vay của khách hàng... tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống các TCTD trên địa bàn trong thời gian qua luôn được duy trì dưới mức dưới 1%. Tính đến 31/4/2022 tỷ lệ nợ xấu là 0,45% so với tổng dư nợ tín dụng toàn địa bàn.

**Tình hình thanh khoản:** Huy động vốn giảm, trong khi dư nợ tín dụng tăng, nguồn vốn huy động tại chỗ chỉ chiếm tỷ lệ 43,23% tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn. Các TCTD trên địa bàn phải chủ động cân đối nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

### Hình 3.2.1 Hoạt động tín dụng ngân hàng tháng 5 năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



## III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

### 1. Lao động, việc làm

Trong tháng 05, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 5.000 lao động. Lũy kế 05 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 24.629/40.000 lao động, đạt 61,6% kế hoạch năm; đào tạo nghề cho 2.555/10.000 người (Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp), đạt 25,5% kế hoạch năm.

Tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, trong tháng đã tổ chức tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 1.650 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 1.098 người. Lũy kế 05 tháng đầu năm đã tổ chức tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 7.987 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 3.533 người.

## 2. Đời sống dân cư

Nhìn chung đời sống dân cư có nhiều cải thiện về mặt tinh thần cũng như về vật chất, văn hoá, giáo dục phát triển toàn diện, các chính sách xã hội được quan tâm, triển khai thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Bên cạnh đó, Sở LĐTBXH tiếp tục tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

## 3. Công tác an sinh xã hội

*Về công tác bảo trợ xã hội:* Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 66 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên thăm khám sức khoẻ và kiểm tra các đối tượng. Trung tâm cũng đã phối hợp, kết nối, trợ giúp cho hàng trăm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng. Trong 05 tháng đầu năm có 56 tổ chức, cá nhân tặng quà cho các đối tượng tại Trung tâm, trong đó có 10 triệu đồng tiền mặt cùng các phương tiện hỗ trợ và lương thực, thực phẩm thiết yếu khác.

*Về công tác phòng chống tệ nạn xã hội:* Trong tháng, Cơ sở cai nghiện ma tuý đã tiếp nhận vào 32 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 19 học viên, khám và điều trị bệnh cho trên 5.000 lượt học viên. Lũy kế 05 tháng đầu năm, Cơ sở đã tiếp nhận vào 202 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 157 học viên.

*Về lĩnh vực người có công:* Công tác thực hiện chính sách người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Trong tháng, sở LĐTBXH tỉnh đã báo cáo UBND tỉnh về việc thành lập quỹ đền ơn đáp nghĩa các cấp; Thực hiện tiếp nhận hài cốt liệt sĩ do đội K72/ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh bàn giao gồm 25 hài cốt; Xét chọn đối tượng người có công để xây dựng kế hoạch thăm và tặng quà nhân kỷ niệm ngày thương binh - liệt sĩ (27/7/2023).

*Về công tác giải quyết hồ sơ:* Trong tháng đã giải quyết được 503 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh là 93 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở là 410 hồ sơ. Lũy kế 05 tháng đầu năm, đã giải quyết được 2.621 hồ sơ.

## 4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023.

- Tiếp tục thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 8, lớp 11; tổ chức dạy thực nghiệm Tài liệu GDĐP lớp 4, lớp 8, lớp 11 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục hướng dẫn chuẩn bị tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh chưa qua lớp mẫu giáo 5 tuổi trước khi vào lớp 1, hè 2023. Hướng dẫn ôn tập, kiểm tra lại cho học sinh tiểu học trong hè, năm học 2022 - 2023.

- Tổ chức thi thử Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (lần 2); tổ chức kiểm tra đánh giá cuối kì II (đối với các môn Sở GD&ĐT ra đề); hướng dẫn các trường hoàn thành nhiệm vụ năm học và tổng kết năm học 2022-2023 theo kế hoạch thời gian năm học.

- Triển khai công tác chuẩn bị cho Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 (nhận hồ sơ, kiểm tra chéo hồ sơ giữa các đơn vị).

## **5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh. An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Trong tháng, toàn tỉnh phát hiện 180 ca viêm đường hô hấp do Covid-19. Lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh phát hiện 120.580 ca; đang điều trị 76 ca, 00 ca tử vong.

Công tác tiêm Vắc xin ngừa Covid-19: Tiếp tục chỉ đạo tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo phủ đủ liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên và liều cơ bản cho đối tượng từ 12-17 tuổi. Chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng Covid - 19 cho trẻ từ 5-11 tuổi ngay khi Bộ Y tế có hướng dẫn. Cụ thể:

- Tiêm vắc xin cho trẻ 5-12 tuổi: Mũi 1 cộng dồn là 126.746/128.263 người, đạt 96% kế hoạch; Mũi 2 cộng dồn 103.303/128.263 người, đạt 73% kế hoạch.

- Tổng số trẻ từ 12-17 tuổi tiêm mũi 1 là 111.205 người, đạt 104% kế hoạch; Mũi 2: cộng dồn 106.642 đạt 100% kế hoạch; Mũi 3: 75.812 đạt 71% kế hoạch (tính trên tổng trẻ là 106.452 người).

- Tổng số từ 18 tuổi trở lên đã được tiêm mũi 1 là 761.016 người, đạt 109% kế hoạch; Mũi 2 là 738.605 người, đạt 106% kế hoạch (tính trên tổng dân số từ 18 tuổi trở lên là 693.789 người).

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chông dịch”. Trong tháng: Sốt rét ghi nhận 01 ca, không có tử vong, không có dịch sốt rét xảy ra; Sốt xuất huyết 131 ca, tăng 21 ca so với tháng trước, 01 ca tử vong, phát hiện 17 ổ dịch và xử lý 17 ổ dịch; Tiêu chảy tổng số ca mắc 60 ca, không có tử vong; Chân – tay – miệng 21 ca, tăng 08 ca so với tháng trước, không có tử vong; Đại ghi nhận 01 ca mắc. tử vong 01 ca.

Về phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 4 ca, tích lũy 4009 ca. Số AIDS mới phát hiện 7 ca, tích lũy 1.988 ca. Không có tử vong trong tháng, tử vong do tích lũy 344 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 33 (Trong đó có 02 trẻ em), Tổng số BN quản lý điều trị Methadone 79 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, bấu cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

## **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương; Tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông; Tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.200m<sup>2</sup> băng rôn; 7.000m<sup>2</sup> pa nô; 4.325m<sup>2</sup> pa nơ; treo 2.500 lượt cờ các loại; tuyên truyền 720 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức thành công Liên hoan nghệ thuật quần chúng tỉnh Bình Phước lần thứ XIV; Tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động “Biển và Hải đảo Việt Nam”. Trong tháng, Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương thu hút hơn 800 lượt người xem; Phục vụ chiếu phim lưu động được 49 buổi thu hút hơn 3.900 lượt người xem; Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 08 buổi, thu hút khoảng 7.000 lượt người xem.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức thành công Chương trình phục dựng Lễ hội mừng lúa mới của người S'tiêng tỉnh Bình Phước tại Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 54.947 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 5.124 lượt; tại các di tích là 9.230 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 40.593 lượt).

Hoạt động thư viện: Trong tháng, Thư viện tỉnh cấp 14 thẻ thư viện (cấp mới 10 thẻ, 04 thẻ gia hạn); phục vụ được 409.632 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 834 lượt, bạn đọc truy cập website: 404.392 lượt; lưu động: 4.406); tổng số tài liệu lưu hành là 17.039 lượt.

Thử nghiệm thể thao: Trung tâm thể thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 09 giải thể thao toàn quốc và quốc tế đạt 05 HCV, 03 HCB, 03 HCD; Hỗ trợ 04 lượt trọng tài cho các sở, ngành tổ chức các giải thể thao.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt 76.560 lượt khách, tăng 22,56% so với tháng trước và giảm 12,30% so với cùng kỳ 2022. Trong đó khách nội địa 75.780 lượt khách; khách quốc tế: 780 lượt khách. Tổng doanh thu du lịch: 42,11 tỷ đồng, tăng 29,64% so với tháng trước và giảm 6,72% so với cùng kỳ năm 2022.

## **7. Tai nạn giao thông**

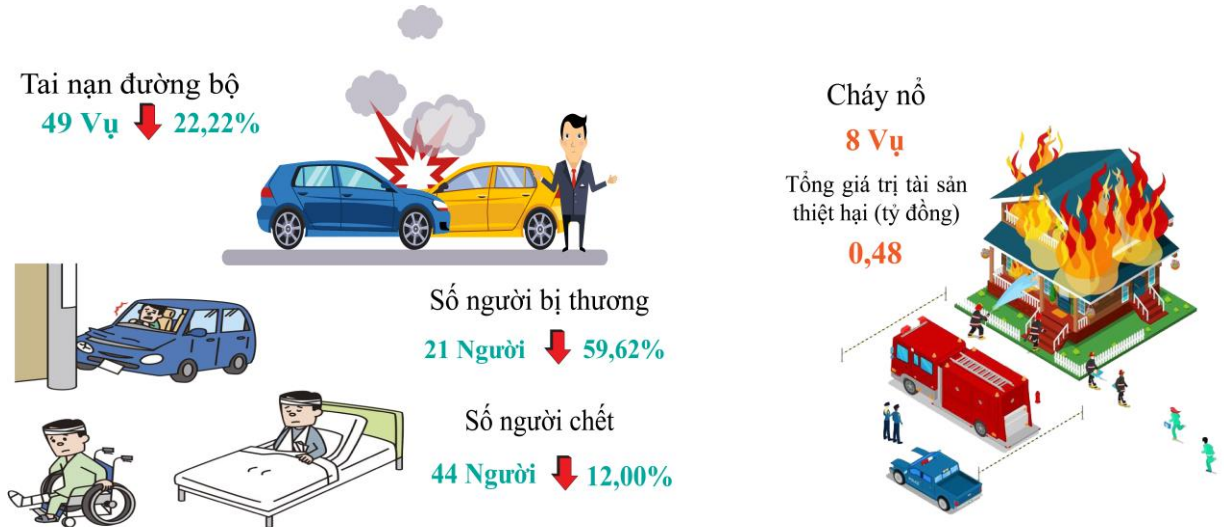
Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 6 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và 2 vụ ít nghiêm trọng, làm 6 người chết, 2 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 27,27%; số người chết giảm 33,33% so với cùng kỳ; số người bị thương giảm 71,43%. Tính chung 5 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, làm 44 người chết, 21 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,22%; số người chết giảm 12,00%; số người bị thương giảm 59,62%.

Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 3.695 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 2.057 phương tiện, tước 1.221 GPLX, cảnh cáo 48 trường hợp, xử lý hành chính 3.647 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 13,72 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.679 trường hợp), không có giấy phép



lái xe (1.210 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (273 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (84 trường hợp) và nồng độ cồn (1.671 trường hợp).

### Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 5 tháng năm 2023



### 8. Thiệt hại do thiên tai

Tháng 5 năm 2023 toàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, do ảnh hưởng của thời tiết trên địa tỉnh đã có mưa trên diện rộng, do thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa nên đây là những cơn mưa đầu mùa thường kèm theo dông sét, gió giật mạnh, lốc xoáy gây thiệt hại làm sập 02 căn nhà và 31 căn nhà bị hư hại, ước tính giá trị thiệt hại khoảng 1,5 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan tiếp tục khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

### 9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 5 năm 2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Lũy kế trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ cháy thiệt hại do cháy ước khoảng 480 triệu đồng.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 22 vụ vi phạm môi trường, tăng 37,50% vụ so với cùng kỳ năm trước; Tiến hành xử lý 5 vụ vi phạm, tăng 66,67%; Số tiền xử phạt 48 triệu đồng, tăng 3,36 lần. Tính chung 5 tháng, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 102 vụ vi phạm về môi trường, giảm 19,05% so với cùng kỳ năm trước; Tiến hành xử lý 75 vụ vi phạm, tăng 44,23%; Nộp ngân sách Nhà nước 598 triệu đồng, tăng 92,28%.

Trên đây là kết quả đánh giá tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước kính báo cáo Tổng cục Thống kê, Tỉnh ủy và UBND tỉnh./.

#### Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

#### Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

## 1. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính: Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>11.087</b>	<b>10.607</b>	<b>95,67</b>
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	2.816	2.821	100,18
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	801	808	100,87
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	433	433	100,00
Khoai lang	56	41	73,21
Sắn/Khoai mì	3.719	3.528	94,86
Mía	33	30	90,91
Đậu tương	6	1	16,67
Lạc	62	43	69,35
Rau các loại	1.736	1.747	100,63
Đậu các loại	69	67	97,10
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa đông xuân</b>	<b>11.261</b>	<b>11.112</b>	<b>98,67</b>
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	1.486	1.439	96,85
Khoai lang	235	128	54,55
Đậu nành (Đỗ tương)	6	1	16,39
Đậu phộng (lạc)	42	28	66,28
Rau các loại	11.705	11.803	100,84
Đậu các loại	54	34	63,64

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2023

	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5/2023 so với 4/2023	Ước tính 5/2023 so với 5/2022	Đơn vị tính: % Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2023 so với cùng kỳ
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>110,90</b>	<b>102,99</b>	<b>107,18</b>	<b>106,57</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>113,41</b>	<b>106,80</b>	<b>109,21</b>	<b>107,57</b>
Khai khoáng khác	113,41	106,80	109,21	107,57
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,89</b>	<b>102,87</b>	<b>107,43</b>	<b>106,61</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,14	102,53	117,43	113,82
Sản xuất đồ uống	111,63	100,00	106,67	101,72
Dệt	97,30	108,00	96,62	99,49
Sản xuất trang phục	91,26	70,56	118,57	80,60
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79,99	112,48	83,42	85,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,06	107,70	97,68	99,41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,18	79,99	37,60	59,87
In, sao chép bản ghi các loại	47,18	105,43	80,79	82,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,06	101,21	69,82	90,87
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,17	101,67	91,53	79,89
Sản xuất kim loại	94,83	102,79	168,14	120,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,84	107,04	76,49	83,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	49,41	85,37	43,21	84,62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	81,25	100,68	122,25	90,15
Sản xuất xe có động cơ	143,58	104,57	123,11	52,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	142,08	78,57	49,24	69,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	104,03	256,55	201,42
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>111,13</b>	<b>105,26</b>	<b>100,41</b>	<b>104,29</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,73</b>	<b>102,69</b>	<b>107,27</b>	<b>110,33</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,03	94,85	107,75	105,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,66	105,32	107,12	112,39

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Đá xây dựng khác	M3	185.442,5 6	198.049,19	841.395,01	109,21	107,57
Thịt gà đông lạnh	Tấn	3.735,00	4.600,00	20.957,00	100,68	104,35
Hạt điều khô	Tấn	19.269,98	19.707,29	82.782,00	124,71	115,77
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	9.755,00	10.000,00	50.637,00	100,02	118,49
Nước tinh khiết	1000 lít	48,47	48,47	227,20	106,67	106,13
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	368,00	600,00	5.696,00	68,19	99,85
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	102.098,57	103.853,01	541.670,95	105,73	106,60
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khố	Triệu đồng	46.025,56	52.577,24	290.320,74	88,89	88,39
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	300,15	-	2.600,98	-	58,75
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.417,93	1.303,81	5.649,52	164,67	106,71
Giày, dép có đế hoặc mũi bằng da	1000 đôi	456,21	200,09	2.126,79	22,33	71,22
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	242.983,58	296.096,90	1.271.968,18	96,40	87,24
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	371,49	408,64	1.578,84	38,15	27,50
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.272,93	2.029,94	12.849,26	70,77	97,75
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	130.510,14	141.393,96	680.096,61	99,33	100,25
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	6.213,00	4.970,00	22.908,00	37,60	59,87
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	910,71	960,15	5.671,44	81,14	83,72
Dịch vụ sản xuất tấm, phiên, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	6.730,75	6.812,50	36.459,37	69,82	90,87

Xi măng Portland đen	Tấn	96.453,89	98.000,00	445.177,53	91,28	79,52
Chì chưa gia công	Tấn	2.938,00	3.020,00	14.579,00	250,83	143,24
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	-	-	3.260,32	-	39,34
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	13.836,86	15.215,55	74.684,25	51,80	60,42
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	207.083,10	176.787,60	1.119.512,33	43,21	84,62
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	87,90	88,50	382,25	122,25	90,15
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.149.839,24	1.202.359,29	5.152.286,92	123,11	52,47
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.710,68	1.202,54	6.542,59	-	119,55
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	22.453,85	9.297,91	110.299,47	12,04	38,52
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.627,52	3.929,81	19.079,69	93,41	110,54
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	23.070,00	24.000,00	102.905,00	256,55	201,42
Điện sản xuất	Triệu kWh	91,49	98,53	497,98	99,87	98,37
Điện mặt trời	Triệu kWh	109,44	110,92	523,93	98,71	98,24
Điện thương phẩm	Triệu kWh	30,96	32,22	151,93	100,99	110,05
Nước uống được	1000 m3	1.073,08	1.017,87	4.807,26	107,75	105,04
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	11.130,43	11.722,74	46.119,53	107,12	112,39

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>410,98</b>	<b>441,22</b>	<b>1.605,11</b>	<b>27,89</b>	<b>107,99</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>313,39</b>	<b>343,07</b>	<b>1.194,40</b>	<b>30,27</b>	<b>104,33</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	152,02	178,75	561,58	25,16	97,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	96,15	98,55	377,48	19,05	96,59
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	81,05	82,92	340,10	41,27	115,35
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	80,32	81,40	292,73	32,89	107,30
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>97,59</b>	<b>98,15</b>	<b>410,72</b>	<b>22,70</b>	<b>120,25</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	97,59	98,15	410,72	22,70	120,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	68,89	69,55	333,74	21,76	128,25
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Đơn vị tính: Tỷ đồng				
	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.155,21</b>	<b>5.217,17</b>	<b>25.590,52</b>	<b>117,67</b>	<b>122,14</b>
Lương thực, thực phẩm	2.982,65	3.019,93	14.823,10	117,10	118,78
Hàng may mặc	283,31	286,09	1.415,07	111,21	120,71
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	526,68	532,57	2.624,38	114,21	121,95
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	55,75	56,24	276,02	113,79	129,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	375,45	379,50	1.867,32	116,36	127,68
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	18,03	18,24	88,93	150,40	159,43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	99,03	99,89	489,86	117,21	128,87
Xăng, dầu các loại	356,80	362,41	1.771,68	128,20	138,92
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	126,71	128,28	613,36	128,57	130,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	102,54	103,34	508,31	116,36	124,69
Hàng hóa khác	147,17	149,01	727,80	122,57	125,58
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	81,09	81,67	384,70	124,25	126,92

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05 năm 2023	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>593,11</b>	<b>598,52</b>	<b>2.962,47</b>	<b>117,16</b>	<b>123,77</b>
Dịch vụ lưu trú	20,87	21,24	103,92	114,12	114,06
Dịch vụ ăn uống	572,24	577,27	2.858,55	117,28	124,16
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1,30</b>	<b>1,31</b>	<b>6,47</b>	<b>180,41</b>	<b>391,11</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>588,83</b>	<b>592,73</b>	<b>2.801,66</b>	<b>164,33</b>	<b>175,11</b>



## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 4 năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>111,54</b>	<b>104,15</b>	<b>102,19</b>	<b>100,30</b>	<b>104,80</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,45	101,97	100,47	100,15	103,22
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	122,93	107,14	103,29	100,28	106,33
Thực phẩm	109,52	101,25	99,25	100,18	103,30
Ăn uống ngoài gia đình	105,09	100,47	101,60	100,00	101,07
Đồ uống và thuốc lá	110,52	102,18	98,97	100,65	102,81
May mặc, mũ nón và giày dép	107,70	101,07	100,15	99,94	101,09
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	134,06	125,40	112,33	103,54	122,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,81	103,01	101,24	100,01	102,93
Thuốc và dịch vụ y tế	101,39	101,17	100,32	100,03	101,10
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,62	90,21	100,17	96,53	96,36
Bưu chính viễn thông	98,07	99,64	100,12	100,05	99,52
Giáo dục	103,42	101,60	100,26	99,95	101,57
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,04	101,26	100,34	100,00	101,12
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,79	106,45	100,19	100,08	106,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,77	105,02	103,78	101,35	103,32
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>136,06</b>	<b>101,09</b>	<b>103,61</b>	<b>101,31</b>	<b>99,77</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,74</b>	<b>101,92</b>	<b>97,84</b>	<b>99,96</b>	<b>103,26</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05 năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>226,75</b>	<b>1.095,95</b>	<b>102,73</b>	<b>177,45</b>	<b>181,84</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>130,03</b>	<b>635,57</b>	<b>102,24</b>	<b>278,81</b>	<b>292,20</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	130,03	635,57	102,24	278,81	292,20
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>88,52</b>	<b>423,56</b>	<b>103,45</b>	<b>116,92</b>	<b>118,06</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	88,52	423,56	103,45	116,92	118,06
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>3,31</b>	<b>15,30</b>	<b>102,51</b>	<b>132,42</b>	<b>126,20</b>
<b>Bưu chính chuyển phát</b>	<b>4,89</b>	<b>21,52</b>	<b>103,02</b>	<b>166,87</b>	<b>150,66</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05 năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>584,19</b>	<b>2.850,41</b>	<b>102,32</b>	<b>241,06</b>	<b>289,97</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	584,19	2.850,41	102,32	241,06	289,97
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>124.862,52</b>	<b>598.138,22</b>	<b>102,24</b>	<b>196,68</b>	<b>220,61</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	124.862,52	598.138,22	102,24	196,68	220,61
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>158,63</b>	<b>750,13</b>	<b>103,49</b>	<b>114,44</b>	<b>107,73</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	158,63	750,13	103,49	114,44	107,73
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>21.733,56</b>	<b>103.807,73</b>	<b>103,45</b>	<b>109,92</b>	<b>105,73</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	21.733,56	103.807,73	103,45	109,92	105,73
Hàng không	-	-	-	-	-

**10. Trật tự, an toàn xã hội**

	Sơ bộ tháng 5 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05 năm 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 05/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	49	114,29	72,73	77,78
Đường bộ	8	49	114,29	72,73	77,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	44	85,71	66,67	88,00
Đường bộ	6	44	85,71	66,67	88,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	21	100,00	28,57	40,38
Đường bộ	2	21	100,00	28,57	40,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	8	-	-	266,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	480	-	-	17,98

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 5/2023	Ước tính lũy kế tháng 5/2023	5 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
<b>Tổng thu</b>	<b>915,37</b>	<b>4.510,56</b>	<b>78,31</b>	<b>27,96</b>
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	48,00	418,67	79,00	35,78
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	150,00	1.098,42	144,27	40,38
Thu tiền sử dụng đất	250,00	733,16	54,99	13,31

**12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính tháng 5/2023	Ước tính lũy kế tháng 5/2023	5 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
<b>Tổng chi</b>	<b>1.414,49</b>	<b>6.930,14</b>	<b>124,96</b>	<b>38,63</b>
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	535,55	4.047,88	127,16	67,24
Chi thường xuyên	878,56	2.880,30	122,03	29,35